

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2017/DS-PT

Ngày: 30 – 8 – 2017

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Lâm

Ông Lâm Văn Be

Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Tây Ninh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên
tòa:* Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 30/8/2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc
thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2017/TLPT –DS ngày 25 tháng 7 năm
2017 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số
67/2017/DS-ST ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh bị
kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2017/QĐPT-DS ngày
13/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Đoàn Hữu T, sinh năm 1961;

1.2 Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1958

Cùng trú tại: Ấp N, xã Th, huyện B, tỉnh N. Có mặt

2. Bị đơn:

2.1 Anh Đoàn Hữu N, sinh năm 1989.

Trú tại: Khu phố Tr, phường S, thành phố Tn, tỉnh N. Có mặt

2.2 Chị Lê Thị Hồng Th, sinh năm 1991

Trú tại: Đường B, khu phố Tr, phường N, thành phố T, tỉnh N.

Người đại diện hợp pháp của chị Th – anh Vương Sơn H, sinh năm 1984.

Địa chỉ cư trú: Số 500, đường A, phường B, thành phố T, tỉnh N. (theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2017). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Đoàn Hữu T, bà Trịnh Thị L khai: Ngày 01/11/2006 vợ chồng ông T, bà L có cho con trai là anh Đoàn Hữu N mượn số tiền 210.000.000 đồng để mua đất tại phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; không tính lãi, thời gian mượn 1 tháng, khi mượn tiền anh N là người trực tiếp viết giấy mượn tiền. Sau khi mua đất xong anh N không trả và tháng 4/2016 chị Th có đơn xin ly hôn tại Tòa án, nay ông T, bà L yêu cầu vợ chồng anh N, chị Th trả số tiền 210.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn anh Đoàn Hữu N trình bày: Anh và chị Lê Thị Hồng Th kết hôn vào ngày 23/12/2013 sau khi cưới vợ chồng Thê nhà trọ sống riêng, anh có mượn tiền của ông T bà L là cha mẹ anh để mua đất cất nhà, hẹn sau khi vợ chồng anh hết hụi và mượn tiền bạn bè sẽ trả lại cho ông T, bà L nhưng đến nay vợ chồng không có khả năng trả. Nay ông T, bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh trả số tiền 210.000.000 đồng, anh đồng ý trả theo yêu cầu của ông T, bà L.

Đồng bị đơn chị Lê Thị Hồng Th trình bày: Chị và anh N kết hôn vào ngày 23/12/2013, sau khi kết hôn vợ chồng Thê nhà trọ sống riêng tại khu phố Ninh Trung, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đến tháng 12/2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm về tiền bạc nên chị đã bỏ về mẹ ruột sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Việc mua đất vợ chồng có bàn bạc với nhau nhưng tiền dùng để mua đất là tiền riêng của vợ chồng chị, việc anh N mượn ông T, bà L số tiền 210.000.000 đồng chị hoàn toàn không biết. Nay ông T, bà L khởi kiện yêu cầu chị cùng có trách nhiệm trả số tiền 210.000.000 đồng chị không đồng ý.

Tại bản án sơ thẩm số 67/2017/DS-ST ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh đã tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 471; Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Hữu T, bà Trịnh Thị L đối với anh Đoàn Hữu N và chị Lê Thị Hồng Th trả số tiền 210.000.000 đồng.

Buộc anh Đoàn Hữu N có trách nhiệm trả cho ông T, bà L số tiền 210.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm ngày 19/6/2017 ông Đoàn Hữu T và bà Trịnh Thị L có đơn kháng cáo, cùng ngày 19/6/2017 anh Đoàn Hữu N cũng có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm xử buộc cả vợ chồng anh N, chị Th cùng trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình, chị Th trình bày bổ sung ở cấp phúc thẩm tiền mua đất giá 320.000.000 đồng là của vợ chồng chị dành dụm được 80.000.000 đồng, hốt hụi được 50.000.000 đồng, tiền bán vàng cưới 26.000.000 đồng, tiền riêng của chị để dành được trước khi cưới 80.000.000 đồng, tiền cha mẹ, anh trai chị Th cho 75.000.000 đồng trong tổng 311.000.000 đồng tiền mua đất.

Tại Tòa án N trình bày tiền mua đất 320.000.000 đồng là tiền vợ chồng dành dụm được 50.000.000 đồng, tiền hốt hụi 25.000.000 đồng, tiền bán vàng cưới 26.000.000 đồng và tiền mượn cha mẹ ruột ngày 01/11/2016 là 210.000.000 đồng, tổng cộng 321.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà L, anh N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ Th thập có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh N, chị Th kết hôn ngày 23/12/2013 có đăng ký kết hôn, sau khi kết hôn thì Thê nhà trọ chung sống, Th nhập của hai vợ chồng tự khai là chị Th từ 2.500.000 đồng đến 4.000.000 đồng, anh N Th nhập từ 5.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng. Hai anh chị thống nhất khai tiền dùng mua đất là tiền bán vàng được 26.000.000 đồng, còn lại các khoản khác khai không thống nhất. Anh N khai vợ chồng để dành được 60.000.000 đồng, tiền hốt hụi 25.000.000 đồng, vay cha mẹ là ông T, bà L 210.000.000 đồng. Còn chị Th khai tiền mua đất là vợ chồng để giành được 80.000.000 đồng, tiền hốt hụi 50.000.000 đồng, tiền cha mẹ và anh trai chị Th cho 75.000.000 đồng, của chị để dành được 80.000.000 đồng trước khi cưới, vợ chồng chị không mượn ông T, bà L 210.000.000 đồng như anh N khai.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông T, bà L, kháng cáo của anh N thì thấy rằng: Giấy vay tiền ngày 01/11/2016 giữa ông T, bà L với anh N do một mình anh N ký tên, chị Th không ký. Xét ngày 02/11/2016 anh N, chị Th mua đất giá 320.000.000 đồng do anh N trực tiếp cầm tiền đưa cho chủ đất là thật, theo anh N khai tiền mua đất gồm tiền vợ chồng bán vàng cưới

26.000.000 đồng, tiền hụi 25.000.000 đồng, tiền vợ chồng dành dụm được 60.000.000 đồng, tiền mượn cha mẹ ngày 01/11/2016 là 210.000.000 đồng, tổng cộng 321.000.000 đồng. Ông T, bà L khai nhận có cho vợ chồng anh N mượn tiền kèm theo biên nhận anh N ký ngày 01/11/2016 là 210.000.000 đồng. Ở cấp phúc thẩm ông T xuất trình giấy rút tiền từ Ngân hàng ngày 01/11/2016 là 161.000.000 đồng. Phía bị đơn chị Th khai vợ chồng chị không mượn ông T, bà L 210.000.000 đồng, tiền mua đất gồm tiền bán vàng 26.000.000 đồng, tiền hụi 50.000.000 đồng, tiền hai vợ chồng dành dụm 80.000.000 đồng, tiền riêng của chị trước khi cưới 80.000.000 đồng, tiền cha mẹ chị Th cho 40.000.000 đồng, tiền anh trai chị Th cho 35.000.000 đồng, tổng cộng 311.000.000 đồng là thiếu tiền mua đất. Trong đó chị Th khai số tiền trước khi kết hôn chị đi làm gửi tiền cho mẹ ruột nhiều năm được 80.000.000 nhưng không nêu cụ thể là năm nào, mỗi năm bao nhiêu tiền. Số tiền này cũng không được công bố trong ngày cưới, sau khi cưới được 3 năm mới mua đất mẹ chị Th vẫn giữ tiền, đến chiều ngày 01/11/2016 mới đưa cho vợ chồng chị để sáng ngày 02/11/2016 trả tiền đất. Chị Th khai người nhận tiền là chị, còn mẹ chị Th khai người nhận tiền là anh N là mâu Thần trong khi anh N không thừa nhận khoản tiền này (B1 109, 112) cũng không thừa nhận chiều ngày 01/11/2016 bà Đặng Thị Thường mẹ ruột chị Th cho 40.000.000 đồng. Do đó không có căn cứ xác định bà Thường có cho vợ chồng chị Th 40.000.000 đồng để mua đất và tiền chị Th dành dụm được 80.000.000 đồng trước khi kết hôn, tổng cộng là 120.000.000 đồng. Không có khoản tiền này thì vợ chồng chị Th không đủ tiền để mua đất giá 320.000.000 đồng ngày 02/11/2016 như chị Th đã khai.

[3] Xét biên nhận anh N mượn tiền ông T, bà L do ông T, bà L xuất trình ngày 01/11/2016 vạy 210.000.000 đồng chỉ một mình anh N ký, chị Th không thừa nhận. Tuy nhiên, số tiền anh N, chị Th khai dành dụm được vẫn không đủ để mua đất nên anh N pH mượn tiền của ông T, bà L mới đủ 320.000.000 đồng để mua đất. Ngày 02/11/2016 anh N là người chồng tiền mua đất có ông T, bà L, chị Th và mẹ chị Th biết. Tại cấp phúc thẩm ông T xuất trình căn cứ ngày 01/11/2016 ông rút ở Ngân hàng số tiền 161.000.000 đồng là khách quan, có nguồn tiền để ông T, bà L cho anh N mượn. Trong khi khoản Th nhập chị Th, anh N có giới hạn, còn pH chi phí nhiều mặt như tiền sinh hoạt hàng tháng, đóng hụi, nuôi con, tiền Thê nhà trọ, tiền chị Th đi học liên thông. Như vậy với Th nhập và chi phí sinh hoạt thực tế của anh N, chị Th thì anh chị không đủ khả năng để mua đất nên pH có tiền ông T, bà L cho mượn 210.000.000 đồng công thêm tiền vợ chồng anh N, chị Th dành thì mới đủ để mua đất giá 320.000.000 đồng. Các bên không tranh chấp tiền mượn là bao nhiêu mà chỉ tranh chấp nợ chung vợ chồng hay nợ riêng của anh N. Nên có căn cứ tiền mượn để mua đất phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị Th với anh N là tài sản chung của vợ chồng, vì vậy cần buộc vợ chồng anh N, chị Th có trách nhiệm trả cho ông T, bà L 210.000.000 đồng, phần tài sản chung của anh N, chị Th được xem xét cụ thể

khi giải quyết tài sản chung. Vì vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà L, anh N, sửa án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên sửa phần án phí dân sự theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T, bà L, anh N được chấp nhận nên ông T, bà L, anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Hữu T, bà Trịnh Thị L, anh Đoàn Hữu N.

Sửa bản án sơ thẩm số 67/2017/DS-ST ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh.

2. Căn cứ vào Điều 471; Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức Th, miễn, giảm, Th nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Hữu T, bà Trịnh Thị L đối với anh Đoàn Hữu N và chị Lê Thị Hồng Th.

Buộc anh Đoàn Hữu N, chị Lê Thị Hồng Th có trách nhiệm trả cho ông T, bà L số tiền 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Đoàn Hữu N, chị Lê Thị Hồng Th phải chịu 10.500.000 (mười triệu năm trăm nghìn) đồng.

Ông Đoàn Hữu T, bà Trịnh Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh hoàn trả lại cho ông T, bà L 5.250.000 (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng từ tiền tạm ứng án phí ông T, bà L đã nộp theo biên lai Th số 0003591 ngày 28/12/2016.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đoàn Hữu T, bà Trịnh Thị L không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh hoàn trả cho ông T, bà L 300.000 (ba trăm nghìn) đồng từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai Th số 0004247 ngày 29/6/2017.

Anh Đoàn Hữu N không pH chịu, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh hoàn trả cho anh N 300.000 (ba trăm nghìn) đồng từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai Th số 0004241 ngày 20/6/2017.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND.Tp.TN;
- VKSND.TTN;
- Chi cục THADS. Tp.TN;
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Sơn